

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/01/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.621.922	0.71%	228.377.599	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.647.800	10.56%	64.743.950	
8	ABW	100%	101.150.000	964.037	0.95%	100.185.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.932.507	3.79%	23.057.493	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	77.576.315	3.56%	989.238.570	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.019.961	44.56%	9.280.688	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.015.165	14.98%	6.844.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	107.480	0.90%	5.772.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.030	0.07%	8.827.961	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	42.701	0.01%	236.857.255	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.865	1.42%	12.048.095	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	137.600	0.02%	364.862.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.391.497	3.628	0.02%	7.387.869	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	616.141	1.03%	28.783.859	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	102.713	0.23%	22.397.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	17.329.006	0.56%	1.501.915.805	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.953	0.02%	12.246.047	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	392.191	0.07%	27.200.119	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	991.900	3.49%	12.924.100	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	40.500	3.74%	489.680	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.157.800	1.34%	41.276.200	
153	CMD	49%	7.350.000	8.000	0.05%	7.342.000	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.627	24.39%	1.993.373	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.600	0.01%	7.610.501	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	816.220	7.18%	4.752.299	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
169	CQN	0%	0	200	0%	-200	
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
171	CSI	100%	16.800.000	5.656.008	33.67%	11.143.992	
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088	
173	CT3	0%	0	0	0%	0	
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
177	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
180	D17	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
183	DAN	50%	10.469.000	34.247	0.16%	10.434.753	
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737	
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
192	DCT	49%	13.339.587	107.262	0.39%	13.232.325	
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
196	DDV	49%	71.593.851	7.487.200	5.12%	64.106.651	
197	DFC	0%	0	0	0%	0	
198	DFE	49%	39.200.000	64.094	0.08%	39.135.906	
199	DGT	49%	38.710.000	758.500	0.96%	37.951.500	
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	177.837	0.15%	11.222.163	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	236.078	0.32%	36.363.922	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)	
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328		
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720		
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979		
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707		
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265		
264	EPH	100%	2.500.000	7.000	0.28%	2.493.000		
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)	
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301		
267	FBC	0%	0	0	0%	0		
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549		
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500		
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380		
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387		
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)	
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000		
274	FHS	0%	0	0	0%	0		
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000		
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077		
277	FOC	49%	9.050.924	178.519	0.97%	8.872.405		
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298		
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000		
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770		
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
288	G36	0%	0	0	0%	0		
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
290	GCB	0%	0	20	0%	-20		
291	GCF	100%	30.679.999	3.000	0.01%	30.676.999		
292	GDA	49%	56.198.839	21.609.700	18.84%	34.589.139		
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439		
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.967.083	4.13%	21.387.542	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.313.614	10.46%	137.293.021	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	264.210	1.65%	4.535.790	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	12.127	0.06%	992.685	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	9.473	0.05%	10.490.527	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	782.610	1.52%	24.501.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.700	30.67%	628.200	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	28.700	0.30%	4.626.300	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
360	HNG	50%	554.276.947	16.902.048	1.52%	537.374.899	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	818.800	9.86%	3.251.429	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.873.636	23.4%	2.049.880	
373	HPT	49%	5.148.617	364.531	3.47%	4.784.086	
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.900	1.03%	86.695.100	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.943	6.71%	1.607.057	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
402	IDP	100%	61.804.472	8.216.020	13.29%	53.588.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.188.389	97.76%	1.952.595	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000		
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403		
411	IRC	0%	0	0	0%	0		
412	ISG	0%	0	0	0%	0		
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200		
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416		
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190		
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214		
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031		
418	KCB	49%	3.920.000	154.100	1.93%	3.765.900		
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800		
420	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400		
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409		
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200		
423	KHW	0%	0	0	0%	0		
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000		
425	KLB	30%	109.584.563	2.141.526	0.59%	107.443.037		
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208		
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)	
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605		
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)	
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580		
431	KTC	0%	0	0	0%	0		
432	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000		
433	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	(*)	
434	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200		
435	KVC	49%	24.255.000	682.584	1.38%	23.572.416		
436	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000		
437	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500		
438	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725		
439	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000		
440	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700		
441	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000		
442	L61	0%	0	108	0%	-108		
443	L62	0%	0	0	0%	0		
444	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886		
445	LAI	0%	0	0	0%	0		
446	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
447	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109		
448	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820		
449	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300		
450	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800		
451	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034		
452	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000		
453	LIC	0%	0	0	0%	0		
454	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474		
455	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790		
456	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800		
457	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199		
458	LMC	0%	0	0	0%	0		
459	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985		
460	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900		
461	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334		
462	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899		
463	LPT	0%	0	0	0%	0		
464	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834		
465	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000		
466	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206		
467	LTG	49%	49.363.317	33.777.637	33.53%	15.585.680		
468	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)	
469	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
470	M10	0%	0	0	0%	0		
471	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
472	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
473	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
474	MCG	49%	28.179.900	158.040	0.27%	28.021.860		
475	MCH	50%	367.776.589	19.971.986	2.72%	347.804.603		
476	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
477	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
478	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
479	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
480	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
481	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		
482	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)	
483	MFS	49%	3.460.859	641.035	9.08%	2.819.824		
484	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
485	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
486	MGR	0%	0	0	0%	0		
487	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
488	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
489	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700		
490	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
491	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
492	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
493	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
494	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
495	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
496	MML	100%	329.052.593	6.905.348	2.1%	322.147.245		
497	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
498	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
499	MPC	50%	200.469.150	157.732.960	39.34%	42.736.190		
500	MPT	49%	8.382.510	134.208	0.78%	8.248.302		
501	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
502	MQB	0%	0	0	0%	0		
503	MQN	0%	0	0	0%	0		
504	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
505	MSR	100%	1.099.155.420	1.710.053	0.16%	1.097.445.367		
506	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
507	MTA	49%	53.955.659	37.800	0.03%	53.917.859		
508	MTB	0%	0	0	0%	0		
509	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
510	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
511	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
512	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
513	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
514	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
515	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
516	MTS	0%	0	0	0%	0		
517	MTV	0%	0	100	0%	-100		
518	MTX	0%	0	0	0%	0		
519	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
520	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
521	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
522	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
523	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
524	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
525	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
526	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
527	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800		
528	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800		
529	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662		
530	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063		
531	ND2	49%	24.497.040	17.575.186	35.15%	6.921.854		
532	NDC	49%	2.922.360	10.800	0.18%	2.911.560		
533	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		
534	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700		
535	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573		
536	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756		
537	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700		
538	NEM	0%	0	0	0%	0		
539	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220		
540	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180		
541	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254		
542	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000		
543	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802		
544	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212		
545	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440		
546	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799		
547	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480		
548	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301		
549	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900		
550	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211		
551	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200		
552	NSS	0%	0	0	0%	0		
553	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928		
554	NTC	0%	0	518.037	2.16%	-518.037		
555	NTF	0%	0	0	0%	0		
556	NTT	0%	0	0	0%	0		
557	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513		
558	NUE	0%	0	500	0.01%	-500		
559	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668		
560	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
562	ODE	0%	0	0	0%	0	
563	OIL	6.621%	68.476.335	67.534.081	6.53%	942.254	
564	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
565	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
566	PAP	0%	0	0	0%	0	
567	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
568	PAT	50%	12.500.000	112.800	0.45%	12.387.200	
569	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
570	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
571	PCC	0%	0	0	0%	0	
572	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
573	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
575	PDV	49%	32.387.023	14.365	0.02%	32.372.658	
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
580	PGB	30%	126.000.000	153.600	0.04%	125.846.400	
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
582	PHP	49%	160.210.400	149.756	0.05%	160.060.644	
583	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477	
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	52.290	0.30%	8.436.931	
587	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
596	PNP	0%	0	0	0%	0	
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
599	POM	50%	139.838.168	10.634.020	3.8%	129.204.148		
600	POS	49%	19.600.000	121.000	0.30%	19.479.000		
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
618	PTT	0%	0	0	0%	0		
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
621	PVE	49%	12.250.000	2.697.652	10.79%	9.552.348		
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
623	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709		
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
628	PVX	0%	0	528.126	0.13%	-528.126		
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
631	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653		
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640		
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
640	QBS	0%	0	70	0%	-70	
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
642	QHW	49%	3.920.000	20.700	0.26%	3.899.300	
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
644	QNS	49%	180.147.594	49.650.054	13.5%	130.497.540	
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
646	QNU	0%	0	0	0%	0	
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
649	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
650	QTP	49%	220.500.000	3.922.240	0.87%	216.577.760	
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
656	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
658	RTB	0%	0	800	0%	-800	
659	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
664	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
667	SAS	49%	65.405.841	433.675	0.32%	64.972.166	
668	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
669	SBB	100%	87.524.536	14.300	0.02%	87.510.236	
670	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
673	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SBS	100%	146.607.600	694.605	0.47%	145.912.995	
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
679	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
681	SCO	0%	0	0	0%	0	
682	SCY	49%	30.364.773	4.400	0.01%	30.360.373	
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
685	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
691	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
695	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
697	SDT	49%	20.938.832	573.258	1.34%	20.365.574	
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
700	SDY	49%	2.205.000	19.200	0.43%	2.185.800	
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
702	SEP	0%	0	0	0%	0	
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
704	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
706	SGP	49%	105.984.530	1.499.343	0.69%	104.485.187	
707	SGS	49%	7.065.800	51.450	0.36%	7.014.350	
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
709	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070	
710	SHG	0%	0	0	0%	0	
711	SID	49%	49.000.000	102.813	0.10%	48.897.187	
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
713	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615		
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627		
717	SJG	0%	0	0	0%	0		
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
721	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200		
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
723	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600		
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
731	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984		
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
735	SSH	50%	187.500.000	600	0%	187.499.400		
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
739	STH	0%	0	0	0%	0		
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
743	STW	0%	0	0	0%	0		
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
746	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990		
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
748	SZG	0%	0	0	0%	0		
749	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700		
750	TAB	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
751	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300		
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
753	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306		
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
757	TBH	0%	0	0	0%	0		
758	TBR	0%	0	0	0%	0		
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
766	TDF	0%	0	0	0%	0		
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
768	TED	49%	6.125.000	4.407.210	35.26%	1.717.790		
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
773	THM	0%	0	0	0%	0		
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
779	TID	0%	0	0	0%	0		
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
781	TIN	50%	45.589.165	131.710	0.14%	45.457.455		
782	TIS	49%	90.160.000	93.520	0.05%	90.066.480		
783	TKA	0%	0	0	0%	0		
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
786	TKG	0%	0	0	0%	0	(*)	
787	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
788	TLI	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
790	TLP	0%	0	0	0%	0	
791	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
792	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
793	TMW	0%	0	0	0%	0	
794	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
795	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
796	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
797	TNP	0%	0	0	0%	0	
798	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
799	TNV	0%	0	0	0%	0	
800	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
801	TOP	49%	12.421.500	341.700	1.35%	12.079.800	
802	TOS	0%	0	0	0%	0	
803	TOW	50%	3.989.075	763.900	9.57%	3.225.175	
804	TPS	0%	0	92.287	1.85%	-92.287	
805	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
806	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
807	TR1	0%	0	0	0%	0	
808	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
809	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
810	TRT	0%	0	0	0%	0	
811	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
812	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
813	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
814	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
815	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
816	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
817	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
818	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
819	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
820	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
821	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
822	TTN	49%	17.996.475	213.740	0.58%	17.782.735	
823	TTP	100%	14.999.998	13.231.739	88.21%	1.768.259	
824	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
825	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
826	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
827	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423		
828	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
829	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
830	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
831	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
832	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
833	TVN	49%	332.220.000	570.700	0.08%	331.649.300		
834	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
835	UCT	0%	0	0	0%	0		
836	UDC	49%	17.150.000	4.870.230	13.91%	12.279.770		
837	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700		
838	UDL	0%	0	0	0%	0		
839	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
840	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
841	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
842	UPH	0%	0	0	0%	0		
843	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
844	USD	0%	0	0	0%	0		
845	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
846	UXC	0%	0	0	0%	0		
847	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
848	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
849	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
850	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615		
851	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
852	VAV	50%	16.000.000	779.700	2.44%	15.220.300		
853	VBB	30%	214.182.398	33.370	0%	214.149.028		
854	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
855	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
856	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
857	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
858	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
859	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
860	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
861	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
862	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
863	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290		
864	VDB	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
865	VDG	50%	2.749.996	92.740	1.69%	2.657.256		
866	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
867	VDT	0%	0	0	0%	0		
868	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
869	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
870	VEA	49%	651.112.000	25.152.301	1.89%	625.959.699		
871	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
872	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
873	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
874	VET	0%	0	0	0%	0		
875	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
876	VFR	49%	7.350.000	26.701	0.18%	7.323.299		
877	VGG	49%	21.609.000	6.647.648	15.07%	14.961.352		
878	VGI	0%	0	615.762	0.02%	-615.762		
879	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
880	VGR	49%	30.992.500	13.943.530	22.05%	17.048.970		
881	VGT	49%	245.000.000	70.286.542	14.06%	174.713.458		
882	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
883	VHD	0%	0	0	0%	0		
884	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
885	VHG	49%	73.500.000	645.175	0.43%	72.854.825		
886	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
887	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
888	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
889	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
890	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
891	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
892	VIW	0%	0	200	0%	-200		
893	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986		
894	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
895	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
896	VLC	100%	212.491.611	490.410	0.23%	212.001.201		
897	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
898	VLH	49%	6.963.943	41.900	0.29%	6.922.043		
899	VLP	0%	0	0	0%	0		
900	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
901	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
902	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
904	VMK	0%	0	0	0%	0	
905	VMT	0%	0	0	0%	0	
906	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
907	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
908	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
909	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
910	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
911	VNX	0%	0	0	0%	0	
912	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
913	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
914	VOC	0%	0	418.750	0.34%	-418.750	
915	VPA	49%	7.387.326	7.100	0.05%	7.380.226	
916	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
917	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
918	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
919	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
920	VRG	49%	12.688.485	196.790	0.76%	12.491.695	
921	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
922	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
923	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
924	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
925	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
926	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
927	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
928	VTD	0%	0	0	0%	0	
929	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
930	VTG	0%	0	0	0%	0	
931	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
932	VTK	49%	4.597.782	32.639	0.35%	4.565.143	
933	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
934	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
935	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
936	VTR	0%	0	0	0%	0	
937	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
938	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
939	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
940	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
941	VVN	0%	0	0	0%	0		
942	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250		
943	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000		(*)
944	VW3	49%	980.000	4.900	0.25%	975.100		
945	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900		
946	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312		
947	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
948	VXT	0%	0	0	0%	0		
949	WSB	50%	7.250.000	451.921	3.12%	6.798.079		
950	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700		
951	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
952	X77	49%	657.029	0	0%	657.029		
953	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984		
954	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885		
955	XLV	0%	0	0	0%	0		
956	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973		
957	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800		
958	XMP	50%	7.500.000	29.100	0.19%	7.470.900		
959	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612		
960	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000		
961	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030		

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT**